TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẮK** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 9 - 2021
V/v yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chiu;
2. Bà Nguyễn Thị Vui.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Bà Trần Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2021 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 về "*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2021/QĐST-NHGĐ ngày 23/8/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Văn B, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Buôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Buôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Vũ Văn B trình bày:

Ông Vũ Văn B chung sống với bà Nguyễn Thị T từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống ông B và bà T hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, trong cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung, ông, bà đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay ông B thấy không còn tình cảm và không thể quay về

chung sống với bà T được nữa nên yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L giải quyết cho ông ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông B và bà T có 04 con chung là Vũ Văn Đ, sinh năm 1990; Vũ Thị P, sinh năm 1993; Vũ Thị N, sinh năm 1996 và Vũ Văn C, sinh năm 2000. Các con hiện nay đều đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao động để tự nuôi mình, nên vấn đề chăm sóc, nuôi dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông B và bà T tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Ông B xác định hiện nay ông và bà T không nợ ai khoản nợ nào.

Tại bản tự khai ngày 16/4/2021 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với ông Vũ Văn B từ năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn. Ông, bà chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông B có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, tuy nhiên chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, vợ chồng vẫn có thể nói chuyện để tự giải quyết và quay về chung sống với nhau được. Nhưng nếu ông B vẫn cương quyết ly hôn thì bà T cũng đồng ý ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà T và ông B có 04 con chung là: Vũ Văn Đ, sinh năm 1990; Vũ Thị P, sinh năm 1993; Vũ Thị N, sinh năm 1996 và Vũ Văn C, sinh năm 2000. Các con chung của bà T và ông B đều đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao động để tự nuôi mình nên vấn đề chăm sóc, nuôi dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T và ông B tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định hiện nay bà và ông B không nợ ai khoản nợ nào.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và về việc giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự, thông báo về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Ông Vũ Văn B và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau từ năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn, nay ông B đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T là phù hợp quy định tại Điều 14, Điều 53 của Luật hôn

nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn B.

Về con chung: Các con chung của ông B và bà T đều đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao động để tự nuôi mình nên vấn đề chăm sóc, nuôi dưỡng không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông B và bà T tự thoả thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Ông B và bà T không nợ ai khoản nợ nào.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Vũ Văn B khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị T. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng" quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại buôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Lắk thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Vũ Văn B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu của đương sự: Ông Vũ Văn B và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp, quá trình chung sống giữa ông B và bà T phát sinh mâu thuẫn, ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn bà T. Qua xác minh tại buôn T, xã Đ, huyện L, nơi ông B và bà T cư trú trước khi sống ly thân, thể hiện vợ chồng ông B, bà T đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2016 và sống ly thân từ đó đến nay.

Do ông B và bà T không đăng ký kết hôn, nên căn cứ vào Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà T.

Về con chung: Ông B và bà T có 04 con chung là Vũ Văn Đ, sinh năm 1990; Vũ Thị P, sinh năm 1993; Vũ Thị N, sinh năm 1996 và Vũ Văn C, sinh năm 2000. Các con chung của ông B và bà T đều đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao động để tự nuôi mình, nên vấn đề chăm sóc, nuôi dưỡng Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông B và bà T tự thoả thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết. Về công nợ: Ông B và bà T xác định ông, bà không nợ ai khoản nợ nào, nên về tài sản và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn ông Vũ Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Vũ Văn B và bà Nguyễn Thị T.

2. Về án phí: Ông Vũ Văn B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2019/0010571 ngày 25/3/2021.

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND huyện Lắk;
-CCTHADS huyện Lắk;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Văn Ngọc